

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ
TÍN HỌC TP.HCM
SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 15 Tháng 9 Năm 2016.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch đến ngày 31/08/2015
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch từ ngày 01/09/2015
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên (miễn nhiệm tháng 4 năm 2015)

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch đến ngày 31/08/2015
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch từ ngày 01/09/2015

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM được chỉ định là kiểm toán viên năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục,

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Ánh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0815399-4/AISC/DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG BAN QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG, được lập ngày 25/3/2016, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

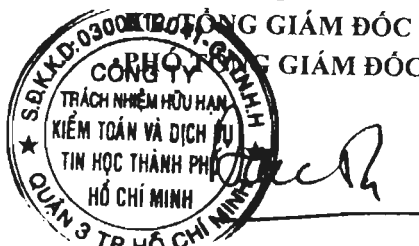
Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ: 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (0511) 371 5620

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@tp.hcm.vnn.vn

Email: aisc@hph.vnn.vn

Email: aisc@hp.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	190.866	187.483
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	477.364	563.314
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	1.370.540	131.989
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		1.370.540	131.989
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	35.000
1. Chứng khoán kinh doanh		-	35.000
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	3.068	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	11.520.181	11.139.340
1. Cho vay khách hàng		11.612.018	11.232.242
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(91.837)	(92.902)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	2.528.123	2.128.387
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	670.580
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.772.732	1.510.458
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(244.609)	(52.651)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	729.839	730.589
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		118.276	118.276
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(940)	(190)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
X. Tài sản cố định		947.693	949.706
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	587.722	593.124
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		879.394	848.023
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(291.672)	(254.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	359.971	356.582
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		412.150	405.866
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(52.179)	(49.284)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	591.755	565.283
1. Các khoản phải thu	V.14.1	226.385	238.759
2. Các khoản lãi, phí phải thu		198.844	202.040
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.2	166.526	124.484
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có	V.14.3	-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		18.359.429	16.431.091

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	129.121
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	945.771	91.606
1. Tiền gửi của các TCTD khác		894.494	18.782
2. Vay các TCTD khác		51.277	72.824
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	13.753.950	12.451.993
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		269.091	272.868
1. Các khoản lãi, phí phải trả		167.664	127.499
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	101.427	145.369
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		14.968.812	12.945.588

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.390.617	3.485.503
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		245.649	218.516
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		64.252	186.271
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.359.429	16.431.091
-------------------	-------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	364.830	294.583
1. Bảo lãnh vay vốn		-	18.500
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		109.450	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		109.450	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		118.463	121.631
5. Bảo lãnh khác		136.917	154.452

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh



Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	1.313.359	1.392.267
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	694.768	720.879
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		618.591	671.388
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		51.113	54.398
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		20.249	19.961
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.26	30.864	34.437
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	21.822	22.197
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	2.565	99
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		30.536	71.416
6. Chi phí hoạt động khác		7.755	8.322
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.31	22.781	63.094
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	3.416	5.149
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	377.440	321.849
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		322.599	474.515
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		268.286	244.054
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		54.313	230.461
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.199	49.576
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.33	11.199	49.576
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		43.114	180.885
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.22.2	140	587

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2016



Trần Thị Việt Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.316.554	1.366.102
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(654.603)	(733.133)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		30.864	34.438
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		24.387	22.295
05. Thu nhập khác		(7.427)	29.398
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		25.873	27.700
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(303.145)	(281.494)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(6.078)	(3.351)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		426.425	461.954
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(363.987)	(593.568)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(3.068)	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(379.776)	(562.274)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(77.256)	(191.251)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(255.473)	(107.767)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(129.121)	129.121
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		854.164	71.490
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.301.958	1.039.715
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	(108.356)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(94.726)	(86.411)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(14.324)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.279.140	38.329
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(38.570)	(142.992)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.335	5.997
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3.416	5.149
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(30.819)	(131.847)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(92.337)	(107.800)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(92.337)	(107.800)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.155.984	(201.318)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		882.786	1.084.103
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	2.038.770	882.786

Lập bảng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2016



Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 17/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Mua bán chế tác, gia công vàng;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phước Minh	Chủ tịch đến ngày 31/08/2015
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch từ ngày 01/09/2015
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên (miễn nhiệm tháng 4 năm 2015)

5. Thành phần Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng

Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tri	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2015: 1.436 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2014: 1.418 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2015:

21.890 VND/USD	185,61 VND/JPY
16.105 VND/CAD	16.329 VND/AUD
24.418 VND/EUR	15.812 VND/SGD
29.484 VND/GBP	22.579 VND/CHF

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoàn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Dự phòng cụ thể được tính theo các số dư các khoản cho vay từng khách hàng và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm cuối quý dựa trên việc phân loại nhóm nợ cho vay theo thời hạn nợ. Dự phòng cụ thể các khoản cho vay và các cam kết ngoại bảng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ quy định.

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền mặt bằng VND	159.144	159.395
Tiền mặt bằng ngoại tệ	31.722	28.088
Tổng cộng	190.866	187.483

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	477.364	563.314
Bằng VND	422.033	515.861
Bằng vàng và ngoại tệ	55.331	47.453
Tổng cộng	477.364	563.314

(1): Khoản dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2015	31/12/2014
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.070.193	131.989
Bằng VNĐ	2.641	3.403
Bằng ngoại tệ	1.067.552	128.586
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	300.347	-
Bằng VNĐ	250.000	-
Bằng vàng và ngoại tệ	50.347	-
Cộng	1.370.540	131.989
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
Tổng cộng	1.370.540	131.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015	31/12/2014
4.1. Chứng khoán Nợ	-	-
4.2. Chứng khoán Vốn	-	35.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	35.000
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng cộng	-	35.000
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		

	31/12/2015	31/12/2014
Chứng khoán Vốn	-	35.000
Chưa niêm yết (Tổng công ty bia rượu Sabeco)	-	35.000
Tổng cộng	-	35.000

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.068	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3.068	-
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.068	-

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	11.570.807	11.196.230
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	34.679	29.243
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	6.532	6.719
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	50
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2015	31/12/2014
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.965.247	10.416.778
Nợ cần chú ý	428.288	581.803
Nợ dưới tiêu chuẩn	17.141	7.113
Nợ nghi ngờ	19.033	30.757
Nợ có khả năng mất vốn	182.309	195.791
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2015	31/12/2014
Nợ ngắn hạn	8.549.618	8.260.114
Nợ trung hạn	1.333.934	1.333.949
Nợ dài hạn	1.728.466	1.638.179
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
Công ty nhà nước	26.883	81.880
Công ty TNHH	2.584.611	3.317.380
Công ty cổ phần	1.120.842	1.404.782
Doanh nghiệp tư nhân	362.653	395.265
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	69.370	76.091
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	45.667	65.130
Hộ kinh doanh, cá nhân	6.716.040	5.891.714
Cho vay khác	680.070	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	5.882	-
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2015	31/12/2014
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	947.265	877.498
Khai khoáng	69.580	81.267
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.384.190	1.317.056
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	44.218	70.270
Xây dựng	2.250.372	2.172.571
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.042.382	1.250.050
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	178.009	201.502
Vận tải kho bãi	326.617	341.536
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	542.801
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37.385	28.578
Hoạt động kinh doanh bất động sản	181.021	325.190
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	4.470	4.842
Giáo dục và đào tạo	31.101	72.503
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	203.051	210.130
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13.600	19.603
Hoạt động dịch vụ khác	4.063.330	2.975.476
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/dinh,	835.427	741.369
Tổng cộng	11.612.018	11.232.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.5. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Kỳ này	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	81.861	11.041
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	(725)	76.916
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(77.256)
Số dư cuối kỳ	81.136	10.701
Năm trước		
Số dư đầu năm	81.240	23.044
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	621	179.247
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(191.250)
Số dư cuối năm	81.861	11.041
Chi tiết số dư dự phòng	31/12/2015	31/12/2014
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	91.837	92.902
+ Dự phòng chung	81.136	81.861
+ Dự phòng cụ thể	10.701	11.041
Cộng	91.837	92.902

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh.

8. Chứng khoán đầu tư

31/12/2015 31/12/2014

8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán Nợ	-	670.580
- Đầu tư Tín phiếu NHNN và Tín phiếu Kho bạc Nhà nước.	-	670.580
Cộng	-	670.580

8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị	2.003.144	1.036.397
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (2)	769.588	474.061
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (3)	(244.609)	(52.651)
Cộng	2.528.123	1.457.807
Tổng cộng	2.528.123	2.128.387

(2): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(3): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 31/12/2015 là: 244.608.668.761 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2015	31/12/2014
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Các khoản đầu tư dài hạn khác	118.276	118.276
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(940)	(190)
Tổng cộng	729.839	730.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503		612.503	612.503	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	118.276	118.276		118.276	118.276	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	71.776	2,48%	71.776	71.776	2,39%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	11.000	11.000	11,00%	11.000	11.000	11,00%
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	2.000	2.000	1,05%	2.000	2.000	1,59%
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,25%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(940)		-	(190)	
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	-	(940)		-	(190)	
Tổng cộng	730.779	729.839		730.779	730.589	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2015:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	692.522	61.749	48.433	35.966	9.353	848.023
- Mua trong năm	28.962	980	761	976	606	32.285
- Tăng do điều chuyển	-	-	556	-	-	556
- Tăng do điều chỉnh	-	444	13	94	117	668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(839)	(75)	-	(914)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(556)	-	-	(556)
- Giảm do điều chỉnh	-	(174)	(13)	(481)	-	(668)
Số dư cuối năm	721.484	62.999	48.355	36.480	10.076	879.394
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	139.290	53.862	37.401	16.280	8.066	254.899
- Hao mòn trong năm	27.508	3.612	2.741	3.134	692	37.687
- Tăng do điều chuyển	-	-	556	-	-	556
- Tăng do điều chỉnh	4	307	30	63	44	448
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(839)	(75)	-	(914)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(556)	-	-	(556)
- Giảm do điều chỉnh	(4)	(111)	(30)	(294)	(9)	(448)
Số dư cuối năm	166.798	57.670	39.303	19.108	8.793	291.672
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	553.232	7.887	11.032	19.686	1.287	593.124
Số dư cuối năm	554.686	5.329	9.052	17.372	1.283	587.722

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2014:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	595.997	61.627	44.002	17.793	9.428	728.847
- Mua trong năm	98.072	248	4.830	18.314	154	121.618
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	91	104	195
- Tăng do điều chỉnh	29.258	44	9	78	-	29.389
- Thanh lý, nhượng bán	(1.581)	(126)	(358)	(148)	(229)	(2.442)
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	(91)	(104)	(195)
- Giảm do điều chỉnh	(29.224)	(44)	(50)	(71)	-	(29.389)
Số dư cuối năm	692.522	61.749	48.433	35.966	9.353	848.023
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	113.059	49.065	34.509	14.365	7.366	218.364
- Hao mòn trong năm	26.235	4.924	3.251	2.064	826	37.300
- Tăng do điều chuyển	-	-	-	91	104	195
- Tăng do điều chỉnh	4	9	4	176	2	195
- Thanh lý, nhượng bán	(7)	(127)	(357)	(148)	(126)	(765)
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	(91)	(104)	(195)
- Giảm do điều chỉnh	(1)	(9)	(6)	(177)	(2)	(195)
Số dư cuối năm	139.290	53.862	37.401	16.280	8.066	254.899
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	482.938	12.562	9.493	3.428	2.062	510.483
Số dư cuối năm	553.232	7.887	11.032	19.686	1.287	593.124

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

	31/12/2015	31/12/2014
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	101.669	87.709
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2015:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	360.952	44.914	405.866
- Mua trong năm	6.284	-	6.284
Số dư cuối năm	367.236	44.914	412.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.469	39.815	49.284
- Hao mòn trong năm	351	2.544	2.895
Số dư cuối năm	9.820	42.359	52.179
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	351.483	5.099	356.582
Số dư cuối năm	357.416	2.555	359.971

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2014:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	339.830	44.914	384.744
- Mua trong năm	21.375	-	21.375
- Tăng do điều chỉnh	2.207	-	2.207
- Thanh lý, nhượng bán	(253)	-	(253)
- Giảm do điều chỉnh	(2.207)	-	(2.207)
Số dư cuối năm	360.952	44.914	405.866
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.118	37.110	46.228
- Hao mòn trong năm	351	2.705	3.056
Số dư cuối năm	9.469	39.815	49.284
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	330.712	7.804	338.516
Số dư cuối năm	351.483	5.099	356.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2015	31/12/2014
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31.747	31.747
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	31/12/2015	31/12/2014
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	147.266	102.547
2. Mua sắm tài sản cố định	48.377	60.109
3. Các khoản phải thu	30.742	76.103
4. Tài sản có khác	166.526	124.484
Cộng	392.911	363.243
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2015	31/12/2014
Trong đó:		
- Những công trình lớn	147.266	102.547
<i>Khảo sát thiết kế chi nhánh Phú Mỹ Hưng</i>	27.392	21.372
<i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>	22.748	17.011
<i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đắklak</i>	15.897	18.916
<i>Xây dựng chi nhánh Quảng Ninh</i>	20.132	15.509
<i>Xây dựng chi nhánh Hải Phòng</i>	50.492	23.220
<i>Khác</i>	10.606	6.519
Cộng	147.266	102.547
14.2 Các khoản phải thu	31/12/2015	31/12/2014
- Các khoản phải thu nội bộ	22.088	3.970
<i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý (*)</i>	18.139	8
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	2.489	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.460	3.962
- Các khoản phải thu bên ngoài	8.654	72.133
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (**)</i>	4.664	67.592
<i>Các khoản khác</i>	3.990	4.541
Cộng	30.742	76.103
(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/6/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/6/2015. Hiện nay, ngân hàng đang chuyển hồ sơ sang Cơ quan có thẩm quyền xử lý.		
(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:		
<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592	
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	62.928	
<i>Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán</i>	4.664	
14.3 Tài sản có khác	31/12/2015	31/12/2014
- Chi phí chờ phân bổ	5.179	4.197
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	160.413	119.314
- Tài sản khác	934	973
Cộng	166.526	124.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước:

	31/12/2015	31/12/2014
15.1. Vay NHNN	-	129.121
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	129.121
Tổng cộng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	129.121

16. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2015	31/12/2014
16.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	18.624	14.282
- Bằng VND	18.556	14.223
- Bằng vàng và ngoại tệ	68	59
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	875.870	4.500
- Bằng VND	153.500	4.500
- Bằng vàng và ngoại tệ	722.370	-
Cộng	894.494	18.782

16.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	27.049	52.391
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	-	52.391
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (6) -CN SGD 3	27.049	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	24.228	20.433
+ Vay Ngân hàng Wells Fargo, NA (5)	21.890	18.059
+ Sở GD III, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (6)	2.338	2.374
Cộng	51.277	72.824

Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	945.771	91.606
--	----------------	---------------

(4): Hợp đồng vay phụ RDF II ký ngày 31/12/2002 giữa BIDV và Saigonbank, hạn mức tín dụng vay vốn số tiền là 40 tỷ. Thời hạn đến 30/6/2015. và hợp đồng vay phụ dự án Tài chính nông thôn III ký ngày 01/01/2010 với BIDV hạn mức tín dụng vay số tiền 50 tỷ đáo hạn ngày 20/06/2015. Biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay phụ được lập ngày 15/04/2015 sửa đổi đoạn 1 mục 1 Điều II của hợp đồng vay phụ RDF II, hạn mức tín dụng vay vốn số tiền là 20.000.000.000 đồng và sửa đổi đoạn 1 mục 1 Điều II của hợp đồng vay phụ dự án Tài chính nông thôn III, hạn mức tín dụng vay vốn số tiền là 10.000.000.000 tỷ đồng.

(5): - Theo thỏa thuận qua SWIFT số transaction Reference: 6060612433-208 số Related Reference: QHDL0315TLWF 13/07/2015 số tiền vay 1000,000 USD, ngày đáo hạn 08/01/2016, lãi suất: 2,0499 (6M libor.0,4499 +1,6 Margin).

(6): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Sở GD III, BIDV mục đích vay cho hoạt động tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

17. Tiền gửi của khách hàng
- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.134.550	1.964.885
- Bằng VND	1.997.804	1.828.839
- Bằng vàng và ngoại tệ	136.746	136.046
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	11.557.096	10.413.079
- Bằng VND	11.004.815	9.971.228
- Bằng vàng và ngoại tệ	552.281	441.851
Tiền gửi vốn chuyên dùng	262	255
Tiền gửi ký quỹ	62.042	73.774

Tổng cộng
13.753.950 12.451.993
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2015	31/12/2014
Tiền gửi của TCKT	3.823.929	3.427.031
Doanh nghiệp nhà nước	1.457.421	1.365.967
Công ty TNHH	1.790.667	1.516.922
Công ty Cổ phần	334.795	465.899
Doanh nghiệp tư nhân	31.255	15.988
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	209.791	62.255
Tiền gửi của cá nhân	9.337.681	8.971.203
Tiền gửi của các đối tượng khác	592.340	53.759

Tổng cộng
13.753.950 12.451.993
18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh
19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.
20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	31/12/2015	31/12/2014
Các khoản phải trả nội bộ	70.603	57.921
- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV	27.074	14.112
- Doanh thu chờ phân bổ	-	1.029
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	32.443	38.412
- Các khoản phải trả nội bộ khác	11.086	4.368
+ Lãi cổ đông phải trả	1.091	1.029
+ Khoản phải trả nội bộ khác	9.995	3.339
Các khoản phải trả bên ngoài	30.824	87.448
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	-
- Các khoản nhận tiền hỗ trợ lãi suất	-	62.928
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.078	-
- Phải trả tiền nhận ký quỹ, đặt cọc	2.810	5.096
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	1	6.854
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	1.643
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	13.526	10.927

Cộng
101.427 145.369
21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2014	3.080.000	716	-	21.379	8.784	162.438	48.767	178.105	3.500.189
Lợi nhuận 2013 công ty con chuyển về	-	-	-	-	-	-	-	53	53
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	180.885	180.885
Chi cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	(107.800)	(107.800)
Trích lập các quỹ năm 2013	-	-	-	8.639	-	17.277	39.057	(64.972)	0
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(14.324)	-	(14.324)
Chuyển quỹ khen thưởng, phúc lợi sang khoản phải trả	-	-	-	-	-	-	(73.500)	-	(73.500)
Số dư tại ngày 31/12/2014	3.080.000	716	-	30.018	8.784	179.715	0	186.270	3.485.503
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.080.000	716	0	30.018	8.784	179.715	-	186.270	3.485.503
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	43.114	43.114
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	(92.400)	(92.400)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	9.044	-	18.088	-	(27.132)	-
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 201	-	-	-	-	-	-	-	(45.600)	(45.600)
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.080.000	716	-	39.062	8.784	197.803	-	64.252	3.390.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CPNĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.114	180.885
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>140</u>	<u>587</u>

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

22.5. Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	3%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

23. Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập lãi tiền gửi	12.894	3.918
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.188.834	1.289.195
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	106.045	99.101
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	106.045	99.101
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.555	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	31	53
Tổng cộng	1.313.359	1.392.267

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2015	Năm 2014
Trả lãi tiền gửi	616.940	669.178
Trả lãi tiền vay	4.191	8.664
Chi phí hoạt động tín dụng khác	73.637	43.037
Tổng cộng	694.768	720.879

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Thu phí dịch vụ	51.113	54.398
Thu dịch vụ thanh toán	29.497	28.967
Thu dịch vụ bảo lãnh	-	5.696
Thu dịch vụ ngân quỹ	519	540
Thu khác về dịch vụ	21.097	19.195
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	20.249	19.961
Chi dịch vụ thanh toán	6.590	6.890
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	11.139	10.337
Chi về dịch vụ ngân quỹ	2.103	2.366
Chi khác về dịch vụ	417	368
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	30.864	34.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.644	23.720
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	16.307	19.237
<i>Thu từ kinh doanh vàng</i>		
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	9.337	4.483
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.822	1.523
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	3.822	1.523
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21.822	22.197

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.000	152
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	435	53
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	2.565	99

29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Năm 2015	Năm 2014
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	3.416	5.149
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	1.681	522
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.735	4.627
Tổng cộng	3.416	5.149

31. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ hoạt động khác	30.536	71.416
Chi phí từ hoạt động khác	7.755	8.322
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	22.781	63.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

32. Chi phí hoạt động

	Năm 2015	Năm 2014
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.576	1.170
2. Chi phí cho nhân viên	223.423	179.114
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	170.882	133.275
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	28.328	26.727
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	15.887	13.226
<i>Chi trợ cấp</i>	8.326	3.634
<i>Chi công tác xã hội</i>	-	2.252
3. Chi về tài sản	74.295	64.121
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	40.571	40.355
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	64.458	65.296
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	4.700	4.450
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	155	124
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12.938	11.958
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	750	190
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng	377.440	321.849

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	54.313	230.461
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	(3.416)	(5.149)
<i>Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần</i>	(3.416)	(5.149)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
3. Thu nhập chịu thuế	50.897	225.312
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.198	49.569
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1	7
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.199	49.576

33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	31/12/2015	31/12/2014
34. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	190.866	187.483
Tiền gửi tại NHNN	477.364	563.314
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	1.370.540	131.989
Tổng cộng	2.038.770	882.786

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

	Năm 2015	Năm 2014
36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.436	1.418
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	170.882	133.275
2. Tổng thu nhập	170.882	133.275
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	10	8
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	10	8

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	321	3.879	3.839	361
2. Thuế TNDN	5.957	11.630	6.509	11.078
a. Thuế TNDN	5.957	11.199	6.078	11.078
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	431	431	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	575	4.780	4.739	616
Tổng cộng	6.853	20.289	15.087	12.055

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 31/12/2015	Giá trị đến 31/12/2014
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	19.330.236	20.055.877
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	669.634	567.006
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	735.666	497.454
Vật tư, hàng hóa	695.373	579.773
Tài sản thế chấp khác	1.038.549	900.720
Tổng	22.469.458	22.600.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2015	31/12/2014
Bảo lãnh vay vốn	-	18.500
Cam kết giao dịch ngoại hối	109.450	-
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	109.450	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	118.463	121.631
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	118.463	121.631
Các cam kết khác	136.917	154.452
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	53.776	64.950
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	33.429	47.613
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	10.824	9.143
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	38.888	32.746
Tổng	364.830	294.583

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

42. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2015
		Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	584.429
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Ký quỹ tại ngân hàng	-	27.762
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	4.231	-
		Tiền thuê nhà	3.164	-
		Góp vốn	-	612.503
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	7.749	-

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	11.612.018	13.753.950	364.830	3.068	2.528.123
Ngoài nước	-	-	-	-	-

45. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và sổ dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

45.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

45.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chi tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	190.866		-	-	-	-	190.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	477.364	-	-	-	-	477.364
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.370.540				-	1.370.540
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3.068				-	3.068
Cho vay khách hàng (*)		451.136	115.346	175.652	2.232.791	2.177.664	11.612.018
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-	20.000	2.772.732
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	947.693	947.693
Tài sản Có khác (*)	591.755	-	-	-	-	-	591.755
Tổng Tài sản	782.621	2.302.108	115.346	175.652	2.232.791	3.876.136	18.696.815
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		792.541	153.230	-	-	-	945.771
Tiền gửi của khách hàng		5.066.871	2.243.871	1.245.872	54.309	-	13.753.950
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		269.090	-	-	-	-	269.090
Tổng Nợ phải trả		6.128.502	2.397.101	1.245.872	54.309	-	14.968.811
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	782.621	(3.826.394)	(2.281.755)	(1.070.220)	2.178.482	3.876.136	3.728.004
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	782.621	(3.826.394)	(2.281.755)	(1.070.220)	2.178.482	3.876.136	3.728.004

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	187.483	-	-	-	-	-	-	187.483
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	563.314	-	-	-	-	-	563.314
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	131.989	-	-	-	-	-	131.989
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	89.054	103.012	197.173	4.208.391	4.457.299	2.177.312	11.232.241
Chứng khoán đầu tư (*)	-	600.000	-	-	70.580	1.490.457	20.000	2.181.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	730.779	730.779
Lãi sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	949.706	949.706
Tài sản Có khác (*)	565.284	-	-	-	-	-	-	565.284
Tổng Tài sản	752.767	1.419.357	103.012	197.173	4.278.971	5.947.756	3.877.797	16.576.833
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	88.107	3.500	-	129.121	-	-	220.728
Tiền gửi của khách hàng	-	5.383.094	1.643.685	1.147.895	74.143	4.203.175	-	12.451.992
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	272.868	-	-	-	-	-	272.868
Tổng Nợ phải trả	-	5.744.069	1.647.185	1.147.895	203.264	4.203.175	-	12.945.588
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	752.767	(4.324.712)	(1.544.173)	(950.722)	4.075.707	1.744.581	3.877.797	3.631.245
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (trùng)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	752.767	(4.324.712)	(1.544.173)	(950.722)	4.075.707	1.744.581	3.877.797	3.631.245

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số: B05/TCTD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đó là Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chỉ tiêu		EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.795	23.103	1.824	31.722
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		-	55.331	-	55.331
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		11.033	995.519	111.347	1.117.899
Chứng khoán kinh doanh (*)		-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		-	777.165	-	777.165
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)		-	-	-	-
Tổng Tài sản		17.828	1.852.509	113.171	1.983.508
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		-	746.666	-	746.666
Tiền gửi của khách hàng		16.705	670.325	4.183	691.213
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	109.450	-	109.450
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-
Các khoản nợ khác		1.123	-	-	-
Vốn và các quỹ		-	326.068	108.988	436.179
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		17.828	1.852.509	113.171	1.983.508
Trạng thái tiền tệ nội bảng		-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		-	-	-	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số: B05/TCTD

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý					
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		3.144	24.080	864	28.088
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		-	47.453	-	47.453
Chứng khoán kinh doanh (*)		6.775	111.887	9.924	128.586
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	835.234	-	835.234
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)		-	-	-	-
Tổng Tài sản		-	-	-	-
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		-	1.832	-	1.832
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		9.919	1.020.486	10.788	1.041.193
Tiền gửi của khách hàng		-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	20.492	-	20.492
Các khoản nợ khác		8.796	579.661	4.175	592.632
Vốn và các quỹ		-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		1.123	420.333	6.613	428.069
Trạng thái tiền tệ nội bảng		-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		9.919	1.020.486	10.788	1.041.193
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		-	-	-	-
		-	-	-	-
		-	-	-	-
		-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
 - Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
 - Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2015 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn				Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	190.866	-	-	-	-	190.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	477.364	-	-	-	477.364
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.370.540	-	-	-	1.370.540
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3.068	-	-	-	3.068
Cho vay khách hàng (*)	-	1.022.993	1.487.065	6.080.919	1.861.329	1.159.711
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.000	262.910	2.459.822	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	947.693
Tài sản Có khác (*)	591.755	-	-	-	-	591.755
Tổng Tài sản	782.621	2.873.965	1.537.065	6.343.829	4.321.151	2.838.183
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	880.101	65.670	-	-	945.771
Tiền gửi của khách hàng	-	5.923.408	2.911.680	3.435.719	1.483.143	13.753.950
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	269.090	-	-	-	269.090
Tổng Nợ phải trả	-	7.072.599	2.977.350	3.435.719	1.483.143	14.968.811
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	782.621	(4.198.634)	(1.440.285)	2.908.110	2.838.008	3.728.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2014 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn				Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	187.483	-	-	-	-	187.483
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	563.314	-	-	-	563.314
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	131.989	-	-	-	131.989
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	35.000	-	-	-	35.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	751.319	1.490.985	5.749.628	1.854.614	11.232.241
Chứng khoán đầu tư (*)	-	600.294	170.580	414.747	995.416	2.181.037
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	949.706	949.706
Tài sản Có khác (*)	565.284	-	-	-	-	565.284
Tổng Tài sản	752.767	2.081.916	1.661.565	6.164.375	3.066.099	16.576.833
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	88.107	3.500	129.121	-	220.728
Tiền gửi của khách hàng	-	5.383.094	1.643.685	1.222.039	4.203.174	12.451.992
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	272.868	-	-	-	272.868
Tổng Nợ phải trả	-	5.744.069	1.647.185	1.351.160	4.203.174	12.945.588
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	752.767	(3.662.153)	14.380	4.813.215	3.066.099	3.631.245

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

45. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

45.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Thủy

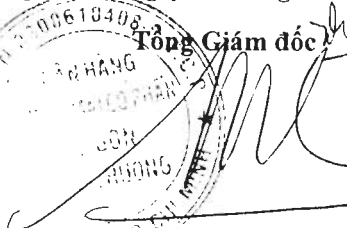
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM ngày 25 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ
ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ
PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

Phạm Văn Vinh

MỤC LỤC

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 50



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày bản báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 17/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục,

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Trần Thị Việt Ánh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 10.15.493-4 /AISC/DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương ("Ngân hàng"), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán của Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Huỳnh Tiểu Phụng

Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trần Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giấy Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 190, 3/2 St., Hai Châu Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bang Dist., Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 Fax: (04) 3782 0048
Tel: (0511) 3747 619 Fax: (0511) 3747 620
Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765
Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn
Email: aiscdn@gmail.com

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	200.313	190.866
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	473.922	477.364
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	1.882.755	1.370.540
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		1.882.755	1.370.540
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	3.068
VI. Cho vay khách hàng	V.06	12.430.861	11.520.181
1. Cho vay khách hàng		12.533.642	11.612.018
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(102.781)	(91.837)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	2.389.792	2.528.123
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.675.872	2.772.732
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(286.080)	(244.609)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	736.334	729.839
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	118.276
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(1.824)	(940)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
X. Tài sản cố định		958.367	947.693
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	601.852	587.722
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		924.677	879.394
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(322.825)	(291.672)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	356.515	359.971
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		429.425	412.150
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(72.910)	(52.179)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	585.771	591.755
1. Các khoản phải thu	V.14.1,2,3	221.487	226.385
2. Các khoản lãi, phí phải thu		201.191	198.844
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.4	163.093	166.526
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		19.658.115	18.359.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	1.033.791	945.771
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.028.240	894.494
2. Vay các TCTD khác		5.551	51.277
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	14.780.546	13.753.950
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác	V.21	329.260	269.091
1. Các khoản lãi, phí phải trả		201.962	167.664
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	127.298	101.427
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.143.597	14.968.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.514.518	3.390.617
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		252.117	245.649
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		181.685	64.252
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19.658.115	18.359.429

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	278.084	364.830
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		-	109.450
Cam kết giao dịch hoán đổi		-	109.450
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		138.643	118.463
5. Bảo lãnh khác		139.441	136.917
6. Các cam kết khác		-	-

Lập bảng

Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh



TP. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Thị Việt Ánh

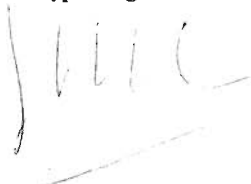
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

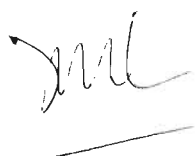
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	1.370.478	1.313.359
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	742.332	694.768
I. Thu nhập lãi thuần		628.146	618.591
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		53.640	51.113
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		19.804	20.249
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	33.836	30.864
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	18.561	21.822
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	(2)	2.565
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		56.266	30.536
6. Chi phí hoạt động khác		7.059	7.755
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.30	49.207	22.781
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	4.314	3.416
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	424.858	377.440
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		309.204	322.599
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		135.932	268.286
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		173.272	54.313
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		33.872	11.199
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.32	33.872	11.199
XIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		139.400	43.114
XIV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.22.2	453	140

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.368.131	1.316.554
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(708.034)	(654.603)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		33.836	30.864
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		18.559	24.387
05. Thu nhập khác		(6.670)	(7.427)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		51.140	25.873
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(371.478)	(303.145)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(11.136)	(6.078)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		374.348	426.425
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		131.836	(363.987)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		3.068	(3.068)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(921.624)	(379.776)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(83.516)	(77.256)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(33.004)	(255.473)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	(129.121)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		88.020	854.164
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.026.596	1.301.958
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(12.364)	(94.726)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		573.360	1.279.140
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(64.191)	(38.570)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.737	4.335
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		4.314	3.416
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(55.140)	(30.819)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

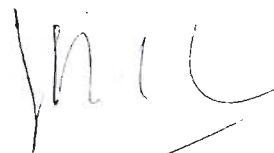
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(92.337)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(92.337)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		518.220	1.155.984
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		2.038.770	882.786
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.33	2.556.990	2.038.770

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 20 tháng 3 năm 2017



Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 17/09/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu Saigon Bank Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên

5. Thành phần Ban Tổng giám đốc

Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2016: 1.428 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2015: 1.436 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngân hàng đã áp dụng theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước ban hành ngày 31/12/2014, thông tư này sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004.

Ngày 21 tháng 01 năm 2013, Ngân hàng Nhà Nước đã ban hành thông tư số 02/2013/TT-NHNN, quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") thay thế cho Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2016

22.159 VND/USD	192,71 VND/JPY
16.771 VND/CAD	16.257 VND/AUD
21.013 VND/EUR	15.552 VND/SGD
25.130 VND/GBP	22.112 VND/CHF

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

6.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt bằng VND	158.126	159.144
Tiền mặt bằng ngoại tệ	42.187	31.722
Tổng cộng	200.313	190.866

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	473.922	477.364
Bằng VND	424.683	422.033
Bằng vàng và ngoại tệ	49.239	55.331
Tổng cộng	473.922	477.364

(1): Khoản dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi không kỳ hạn	1.244.755	1.070.193
Bằng VND	2.229	2.641
Bằng ngoại hối	1.242.526	1.067.552
Tiền gửi có kỳ hạn	638.000	300.347
Bằng VND	638.000	250.000
Bằng ngoại hối	-	50.347
Dự phòng rủi ro	-	-
Cộng	1.882.755	1.370.540

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tổng cộng	1.882.755	1.370.540
------------------	------------------	------------------

4. Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối năm		-	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		3.068	-
Tại ngày đầu năm		-	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		-	-

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2016	31/12/2015
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.474.899	11.570.807
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	57.230	34.679
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.513	6.532
Tổng cộng	12.533.642	11.612.018

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2016	31/12/2015
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.782.774	10.965.247
Nợ cần chú ý	421.067	428.288
Nợ dưới tiêu chuẩn	62.681	17.141
Nợ nghi ngờ	28.315	19.033
Nợ có khả năng mất vốn	238.805	182.309
Tổng cộng	12.533.642	11.612.018

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2016	31/12/2015
Nợ ngắn hạn	9.436.637	8.549.618
Nợ trung hạn	1.361.945	1.333.934
Nợ dài hạn	1.735.060	1.728.466
Tổng cộng	12.533.642	11.612.018

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2016	31/12/2015
Công ty nhà nước	32.522	26.883
Công ty TNHH	2.906.617	2.584.611
Công ty có vốn CP của NN chiếm trên 50%VĐL hoặc tổng số CP có quyền biểu; hoặc NN nắm giữ quyền chi phối với công ty trong	22.011	-
Điều lệ của công ty	1.008.024	1.120.842
Công ty cổ phần	421.747	362.653
Doanh nghiệp tư nhân	56.789	69.370
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	55.079	45.667
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	7.873.342	6.716.040
Hộ kinh doanh, cá nhân	-	680.070
Cho vay khác	157.511	5.882
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	12.533.642	11.612.018
Tổng cộng	12.533.642	11.612.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	31/12/2016	31/12/2015
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	1.054.330	947.265
Khai khoáng	70.402	69.580
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.404.045	1.384.190
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, Xây dựng	80.829	44.218
	2.312.449	2.250.372
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	962.325	1.042.382
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	216.670	178.009
Vận tải kho bãi	347.892	326.617
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28.055	37.385
Hoạt động kinh doanh bất động sản	214.686	181.021
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	78.122	4.470
Giáo dục và đào tạo	74.317	31.101
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	200.745	203.051
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5.168	13.600
Hoạt động dịch vụ khác	4.366.528	4.063.330
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình,	1.117.079	835.427
Tổng cộng	12.533.642	11.612.018

6.5 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Năm nay

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Số dư đầu năm	81.136	10.701
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	8.370	86.090
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(83.516)
Số dư cuối kỳ	89.506	13.275

Năm trước

Số dư đầu năm	81.861	11.041
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	(725)	76.916
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(77.256)
Số dư cuối năm	81.136	10.701

Chi tiết số dư dự phòng

	31/12/2016	31/12/2015
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	102.781	91.837
+ Dự phòng chung	89.506	81.136
+ Dự phòng cụ thể	13.275	10.701
Cộng	102.781	91.837

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị

1.986.781 2.003.144

Cộng

1.986.781 2.003.144

8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

31/12/2016 31/12/2015

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (1)

689.091 769.588

- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (2)

(286.080) (244.609)

Cộng

403.011 524.979

Tổng cộng

2.389.792 2.528.123

(1): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 31/12/2016 là: 286.079.972.725 đồng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

31/12/2016 31/12/2015

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Đầu tư vào công ty con

612.503 612.503

Các khoản đầu tư dài hạn khác

125.655 118.276

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

(1.824) (940)

Tổng cộng

736.334 729.839

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503		612.503	612.503	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655		118.276	118.276	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	71.776	2,48%	71.776	71.776	2,48%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	11.000	11.000	11,00%
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	1,05%
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(1.824)		-	(940)	
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya		(1.824)		-	(940)	
Tổng cộng	738.158	736.334		730.779	729.839	

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2016, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2016:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	721.484	62.999	48.355	36.480	10.076	879.394
- Mua trong năm	48.214	6.687	2.784	438	1.316	59.439
- Tăng do điều chuyển	-	91	1.633	-	-	1.724
- Tăng do điều chỉnh	-	393	-	8	12	413
- Thanh lý, nhượng bán	(35)	(606)	(650)	(34)	(236)	(1.561)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(1.633)	(91)	-	(1.724)
- Giảm do điều chỉnh	(12.591)	(395)	-	(10)	(12)	(13.008)
Số dư cuối năm	757.072	69.169	50.489	36.791	11.156	924.677
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	166.798	57.670	39.303	19.108	8.793	291.672
- Hao mòn trong năm	28.511	2.806	2.532	3.099	639	37.587
- Tăng do điều chuyển	-	91	1.633	-	-	1.724
- Tăng do điều chỉnh	3	21	10	66	9	109
- Thanh lý, nhượng bán	(3)	(606)	(650)	-	(236)	(1.495)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(1.633)	(91)	-	(1.724)
- Giảm do điều chỉnh	(4.945)	(20)	(10)	(64)	(9)	(5.048)
Số dư cuối năm	190.364	59.962	41.185	22.118	9.196	322.825
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	554.686	5.329	9.052	17.372	1.283	587.722
Số dư cuối năm	566.708	9.207	9.304	14.673	1.960	601.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2015.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	692.522	61.749	48.433	35.966	9.353	848.023
- Mua trong năm	28.962	980	761	976	606	32.285
- Tăng do điều chuyển	-	-	556	-	-	556
- Tăng do điều chỉnh	-	444	13	94	117	668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(839)	(75)	-	(914)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(556)	-	-	(556)
- Giảm do điều chỉnh	-	(174)	(13)	(481)	-	(668)
Số dư cuối năm	721.484	62.999	48.355	36.480	10.076	879.394
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	139.290	53.862	37.401	16.280	8.066	254.899
- Hao mòn trong năm	27.508	3.612	2.741	3.134	692	37.687
- Tăng do điều chuyển	-	-	556	-	-	556
- Tăng do điều chỉnh	4	307	30	63	44	448
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(839)	(75)	-	(914)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(556)	-	-	(556)
- Giảm do điều chỉnh	(4)	(111)	(30)	(294)	(9)	(448)
Số dư cuối năm	166.798	57.670	39.303	19.108	8.793	291.672
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	553.232	7.887	11.032	19.686	1.287	593.124
Số dư cuối năm	554.686	5.329	9.052	17.372	1.283	587.722

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

	31/12/2016	31/12/2015
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	107.415	101.669
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2016:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	367.236	44.914	412.150
- Mua trong năm	2.859	1.893	4.752
- Tăng do điều chỉnh	12.591	-	12.591
- Thanh lý, nhượng bán	(68)	-	(68)
Số dư cuối năm	382.618	46.807	429.425
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.820	42.359	52.179
- Hao mòn trong năm	13.883	2.393	16.276
- Tăng do điều chỉnh	4.455	-	4.455
Số dư cuối năm	28.158	44.752	72.910
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	357.416	2.555	359.971
Số dư cuối năm	354.460	2.055	356.515

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2015:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	360.952	44.914	405.866
- Mua trong năm	6.284	-	6.284
Số dư cuối năm	367.236	44.914	412.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.469	39.815	49.284
- Hao mòn trong năm	351	2.544	2.895
Số dư cuối năm	9.820	42.359	52.179
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	351.483	5.099	356.582
Số dư cuối năm	357.416	2.555	359.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	31/12/2016	31/12/2015
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	33.066	31.747
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

2. Mua sắm tài sản cố định

3. Các khoản phải thu

4. Tài sản có khác

Cộng

14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong đó:

- Những công trình lớn

Khảo sát thiết kế chi nhánh Phú Mỹ Hưng

Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội

Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đắk Lắk

Xây dựng chi nhánh Quảng Ninh

Xây dựng chi nhánh Hải Phòng

Khác

Cộng

14.2 Mua sắm tài sản cố định

Trong đó:

Ba căn nhà Mỹ Phước 3

Nhà 40 Nguyễn Thái Bình Quận 1

Đất Xây Dựng Phòng Giao Dịch Quận 2

Khác

Cộng

14.3 Các khoản phải thu

- Các khoản phải thu nội bộ

Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý (*)

Tạm ứng nghiệp vụ

Các khoản phải thu khác

- Các khoản phải thu bên ngoài

Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán (**)

Các khoản khác

Cộng

(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/6/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/6/2015. Hiện nay, ngân hàng đang chuyển hồ sơ sang Cơ quan có thẩm quyền xử lý.

(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất

Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất

Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán

31/12/2016 31/12/2015

132.328 147.266

54.232 48.377

34.927 30.742

163.093 166.526

384.580 392.911

31/12/2016 31/12/2015

132.328 147.266

31.548 27.392

524 22.748

17.233 15.897

94 20.132

65.746 50.492

17.183 10.606

132.328 147.266

31/12/2016 31/12/2015

3.370 3.370

19.339 19.339

24.751 24.751

6.772 917

54.232 48.377

31/12/2016 31/12/2015

23.080 22.088

18.139 18.139

2.835 2.489

2.106 1.460

11.847 8.654

4.664 4.664

7.183 3.990

34.927 30.742

67.592

62.928

4.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

	31/12/2016	31/12/2015
14.4 Tài sản có khác		
- Chi phí chờ phân bổ	5.749	5.179
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	156.405	160.413
+ Bất động sản	156.405	160.413
- Tài sản khác	939	934
Cộng	163.093	166.526
15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.		
16. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
	31/12/2016	31/12/2015
16.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	6.926	18.624
- Bằng VND	6.865	18.556
- Bằng vàng và ngoại tệ	61	68
b. Tiền gửi có kỳ hạn	1.021.314	875.870
- Bằng VND	2.000	153.500
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.019.314	722.370
Cộng	1.028.240	894.494
16.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	3.294	27.049
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (7) -CN SGD 3	3.294	27.049
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.257	24.228
+ Vay Ngân hàng Wells Fargo, NA.	-	21.890
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (7) -CN SGD 3	2.257	2.338
Cộng	5.551	51.277
Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	1.033.791	945.771

(7): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.346.210	2.134.550
- Bằng VND	2.202.434	1.997.804
- Bằng vàng và ngoại tệ	143.776	136.746
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.379.113	11.557.096
- Bằng VND	11.971.747	11.004.815
- Bằng vàng và ngoại tệ	407.366	552.281
Tiền gửi vốn chuyên dùng	275	262
Tiền gửi ký quỹ	54.948	62.042
Tổng cộng	14.780.546	13.753.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi của TCKT	3.843.570	3.823.929
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	1.379.814	1.457.421
<i>Công ty TNHH</i>	1.756.266	1.790.667
<i>Công ty Cổ phần</i>	337.276	334.795
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	27.022	31.255
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	343.192	209.791
Tiền gửi của cá nhân	10.803.648	9.337.681
Tiền gửi của các đối tượng khác	133.328	592.340
Tổng cộng	14.780.546	13.753.950

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	31/12/2016	31/12/2015
Các khoản phải trả nội bộ	61.315	70.603
<i>- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV</i>	32.523	27.074
<i>- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả</i>	19.993	32.443
<i>- Các khoản phải trả nội bộ khác</i>	8.799	11.086
+ Lãi cổ đông phải trả	1.091	1.091
+ Khoản phải trả nội bộ khác	7.708	9.995
Các khoản phải trả bên ngoài	65.983	30.824
<i>- Phải trả về mua sắm TSCĐ</i>	870	870
<i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	33.814	11.078
<i>- Phải trả tiền nhận ký quỹ, đặt cọc</i>	950	2.810
<i>- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước</i>	2	1
<i>- Phải trả khác cho Nhà Nước</i>	2.539	2.539
<i>- Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	27.808	13.526
Cộng	127.298	101.427

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU

	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.080.000	716	-	30.018	8.784	179.715	186.270	3.485.503
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	-	-	-	-	43.114	43.114
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	-	(92.400)	(92.400)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	9.044	-	18.088	(27.132)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	-	-	(45.600)	(45.600)
Số dư tại ngày 31/12/2015	3.080.000	716	-	39.062	8.784	197.803	64.252	3.390.617
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.080.000	716	-	39.062	8.784	197.803	64.252	3.390.617
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	-	-	-	139.400	139.400
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	2.157	-	4.311	(6.468)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-	(15.499)	(15.499)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2016	3.080.000	716	-	41.219	8.784	202.114	181.685	3.514.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CPNĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2016	Năm 2015
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	139.400	43.114
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>453</u>	<u>140</u>

Tại ngày 31/12/2016, công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/12/2016		31/12/2015	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

22.5. Cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu

	31/12/2016	31/12/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập lãi tiền gửi	12.128	12.894
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.229.369	1.188.834
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	123.249	106.045
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.635	5.555
Thu khác từ hoạt động tín dụng	97	31
Tổng cộng	1.370.478	1.313.359

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2016	Năm 2015
Trả lãi tiền gửi	700.572	616.940
Trả lãi tiền vay	1.800	4.191
Chi phí hoạt động tín dụng khác	39.960	73.637
Tổng cộng	742.332	694.768

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Thu phí dịch vụ	53.640	51.113
Thu dịch vụ thanh toán	28.170	29.497
Thu dịch vụ ngân quỹ	566	519
Thu khác về dịch vụ	24.904	21.097
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	19.804	20.249
Chi dịch vụ thanh toán	6.833	6.590
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	10.623	11.139
Chi về dịch vụ ngân quỹ	2.035	2.103
Chi khác về dịch vụ	313	417
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	33.836	30.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23.448	25.644
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	20.257	16.307
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	3.191	9.337
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.887	3.822
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	4.384	3.822
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	503	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	18.561	21.822

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	3.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	2	435
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(2)	2.565

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	4.314	3.416
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	3.714	1.681
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	600	1.735
Tổng cộng	4.314	3.416

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ hoạt động khác	56.266	30.536
Chi phí từ hoạt động khác	7.059	7.755
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	49.207	22.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động

	Năm 2016	Năm 2015
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.293	1.576
2. Chi phí cho nhân viên	257.563	223.423
Trong đó:	203.473	170.882
Chi lương và phụ cấp	31.380	28.328
Các khoản chi đóng góp theo lương	14.958	15.887
Đồng phục và các chi phí liên quan	7.752	8.326
Chi trợ cấp	84.922	74.295
3. Chi về tài sản	53.380	40.571
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	64.892	64.458
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Trong đó:	4.483	4.700
Công tác phí	107	155
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	14.302	12.938
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	885	750
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng cộng	424.858	377.440

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2016	Năm 2015
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	173.272	54.313
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	(4.314)	(3.416)
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	(4.314)	(3.416)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	401	
	169.359	50.897
3. Thu nhập chịu thuế	33.872	11.198
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	-	1
	33.872	11.199
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	200.313	190.866
Tiền gửi tại NHNN	473.922	477.364
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	1.882.755	1.370.540
Tổng cộng	2.556.990	2.038.770

34. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Năm 2016	Năm 2015
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.428	1.436
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	203.473	170.882
2. Tổng thu nhập	203.473	170.882
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	12	10
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	12	10

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	361	4.370	4.034	697
2. Thuế TNDN	11.078	34.120	11.384	33.814
a. Thuế TNDN	11.078	33.872	11.136	33.814
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	248	248	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	616	6.133	6.450	299
Tổng cộng	12.055	44.623	21.868	34.810

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/12/2016	Giá trị đến 31/12/2015
Bất động sản	20.535.299	19.330.236
Phương tiện vận tải	710.606	669.634
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	605.270	735.666
Vật tư, hàng hóa	540.046	695.373
Tài sản thế chấp khác	832.468	1.038.549
Tổng	23.223.689	22.469.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	31/12/2016	31/12/2015
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	109.450
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	109.450
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	138.643	118.463
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	138.643	118.463
Các cam kết khác	139.441	136.917
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	52.307	53.776
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	33.346	33.429
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	6.102	10.824
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	47.686	38.888
	278.084	364.830

Tổng

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.

40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.

41. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/12/2016
		Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	583.856
		Ký quỹ tại ngân hàng	-	27.762
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	4.353	-
		Tiền thuê nhà	3.164	-
		Góp vốn	-	612.503
		Lương + thưởng	11.496	-
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc				

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc cho năm tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	12.533.642	14.780.546	278.084	-	2.389.792
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Chi tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	200.313		-	-	-	-	-	200.313
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	473.922	-	-	-	-	-	473.922
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.882.755				-	-	1.882.755
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-			-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-			-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		484.199	132.328	257.179	5.320.114	4.240.280	2.099.542	12.533.642
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-	2.675.872	-	2.675.872
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	958.367	958.367
Tài sản Có khác (*)	585.771	-	-	-	-	-	-	585.771
Tổng Tài sản	786.084	2.840.876	132.328	257.179	5.320.114	6.916.152	3.796.067	20.048.800
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		810.201	223.590	-	-	-	-	1.033.791
Tiền gửi của khách hàng		5.373.131	2.814.287	1.599.703	21.439	4.971.986	-	14.780.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		329.260	-	-	-	-	-	329.260
Tổng Nợ phải trả	-	6.512.592	3.037.877	1.599.703	21.439	4.971.986	-	16.143.597
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	786.084	(3.671.716)	(2.905.549)	(1.342.524)	5.298.675	1.944.166	3.796.067	3.905.203
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(278.084)	-	-	-	-	-	-	(278.084)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	508.000	(3.671.716)	(2.905.549)	(1.342.524)	5.298.675	1.944.166	3.796.067	3.627.119

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	190.866		-	-	-	-	-	190.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	477.364	-	-	-	-	-	477.364
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.370.540						1.370.540
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3.068						3.068
Cho vay khách hàng (*)		451.136	115.346	175.652	2.232.791	6.459.429	2.177.664	11.612.018
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-	2.752.732	20.000	2.772.732
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-	-	730.779	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-	947.693	947.693
Tài sản Có khác (*)	591.755	-	-	-	-	-	-	591.755
Tổng Tài sản	782.621	2.302.108	115.346	175.652	2.232.791	9.212.161	3.876.136	18.696.815
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		792.541	153.230	-	-	-	-	945.771
Tiền gửi của khách hàng		5.066.871	2.243.871	1.245.872	54.309	5.143.027	-	13.753.950
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		269.090	-	-	-	-	-	269.090
Tổng Nợ phải trả		6.128.502	2.397.101	1.245.872	54.309	5.143.027	-	14.968.811
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng		(3.826.394)	(2.281.755)	(1.070.220)	2.178.482	4.069.134	3.876.136	3.728.004
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)		-	-	-	-	-	-	(255.380)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng		(3.826.394)	(2.281.755)	(1.070.220)	2.178.482	4.069.134	3.876.136	3.472.624

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số: B05/TCTD

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Chỉ tiêu		EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4.376	36.674	-	1.137	42.187
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		-	49.239	-	-	49.239
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		78.110	1.160.214	-	4.202	1.242.526
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)		-	566.662	-	-	566.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)		-	-	-	-	-
Tổng Tài sản		82.486	1.815.088	-	5.339	1.902.913
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		-	1.021.632	-	-	1.021.632
Tiền gửi của khách hàng		18.346	534.876	-	163	553.385
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		-	-	-	-	-
Vốn và các quỹ		64.140	258.580	-	5.176	327.896
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		82.486	1.815.088	-	5.339	1.902.913
Trạng thái tiền tệ nội bảng		-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		-	-	-	-	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.795	23.103	-	1.824	31.722
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	55.331	-	-	55.331
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	11.033	995.519	-	111.347	1.117.899
Tiền, vàng khoản kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	777.165	-	-	777.165
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	1.391	-	-	1.391
Tổng Tài sản	17.828	1.852.509	-	113.171	1.983.508
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	746.666	-	-	746.666
Tiền gửi của khách hàng	16.705	670.325	-	4.183	691.213
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	109.450	-	-	109.450
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.123	326.068	-	108.988	436.179
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	17.828	1.852.509	-	113.171	1.983.508
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người giữ tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán để dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2016 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn				Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	200.313	-	-	-	-	200.313
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	473.922	-	-	-	473.922
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.882.755	-	-	-	1.882.755
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.105.275	1.669.831	6.728.044	1.887.799	1.142.693
Chứng khoán đầu tư (*)	-	50.000	50.140	550.070	2.025.662	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	958.367
Tài sản Có khác (*)	585.771	-	-	-	-	585.771
Tổng Tài sản	786.084	3.511.952	1.719.971	7.278.114	3.913.461	20.048.800
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	922.996	110.795	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	6.668.417	3.642.483	4.009.057	460.589	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	329.260	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	-	7.920.673	3.753.278	4.009.057	460.589	329.260
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	786.084	(4.408.721)	(2.033.307)	3.269.057	3.452.872	3.905.203

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2015 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn				Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	190.866	-	-	-	-	190.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	477.364	-	-	-	477.364
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.370.540	-	-	-	1.370.540
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	3.068	-	-	-	3.068
Cho vay khách hàng (*)	-	1.022.993	1.487.065	6.080.919	1.861.329	11.612.017
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.000	262.910	2.459.822	2.772.732
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	730.779
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	947.693
Tài sản Có khác (*)	591.755	-	-	-	-	591.755
Tổng Tài sản	782.621	2.873.965	1.537.065	6.343.829	4.321.151	18.696.814
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	880.101	65.670	-	-	945.771
Tiền gửi của khách hàng	-	5.923.408	2.911.680	3.435.719	1.483.143	13.753.950
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	269.090	-	-	-	269.090
Tổng Nợ phải trả	-	7.072.599	2.977.350	3.435.719	1.483.143	14.968.811
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	782.621	(4.198.634)	(1.440.285)	2.908.110	2.838.008	3.728.003

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

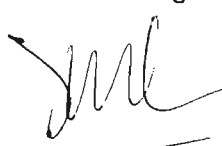
Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM ngày 20 tháng 3 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Thị Việt Ánh





TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ
ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đã được soát xét của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 16/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

		Bổ Nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch	08/06/2017	
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch		07/06/2017
Ông Vũ Quang Lãm	Thành viên	08/06/2017	
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên		
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên		
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên		07/06/2017
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên		
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	08/06/2017	

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

		Bổ Nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Vũ Quang Lãm	Tổng Giám đốc	12/06/2017	
Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		11/06/2017
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc		
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc		
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc		
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng		

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
--------------------	----------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM được chỉ định là kiểm toán viên thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục,

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Quang Lâm



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 12.16.533-1 /AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương** được lập ngày 10 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của ngân hàng tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của ngân hàng cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số GCNĐKHNKT: 0112-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St., Cầu Giấy Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 190, 3/2 St., Hai Châu Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (04) 3782 0045/46/47 Fax: (04) 3782 0048

Tel: (0511) 3747 619

Tel: (0710) 3813 004

Tel: (031) 3569 577

Fax: (0511) 3747 620

Fax: (0710) 3828 765

Fax: (031) 3569 576

Email: aishn@nn.vnn.vn
 Email: aiscdn@gmail.com

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	203.229	200.313
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	896.320	473.922
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	1.712.684	1.882.755
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		1.712.684	1.882.755
2. Cho vay các TCTD khác		-	-
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	12.995.969	12.430.861
1. Cho vay khách hàng		13.105.281	12.533.642
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.5	(109.312)	(102.781)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	2.189.784	2.389.792
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		2.504.005	2.675.872
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(314.221)	(286.080)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	736.334	736.334
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(1.824)	(1.824)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
X. Tài sản cố định		946.582	958.367
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	587.134	601.852
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		928.146	924.677
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(341.012)	(322.825)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	359.448	356.515
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		433.897	429.425
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(74.449)	(72.910)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	602.029	585.771
1. Các khoản phải thu	V.14.1,2,3	235.386	221.487
2. Các khoản lãi, phí phải thu		219.283	201.191
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.4	147.360	163.093
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		20.282.931	19.658.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.15	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	1.328.768	1.033.791
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.320.649	1.028.240
2. Vay các TCTD khác		8.119	5.551
III. Tiền gửi của khách hàng	V.17	15.034.977	14.780.546
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.18	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.19	-	-
VII. Các khoản nợ khác		430.643	329.260
1. Các khoản lãi, phí phải trả		202.377	201.962
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.21	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.20	228.266	127.298
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.794.388	16.143.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
VIII. Vốn và các quỹ	V.22	3.488.543	3.514.518
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		273.027	252.117
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(40)	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		134.840	181.685
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.282.931	19.658.115

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2017	31/12/2016
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.38	343.134	278.084
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		127.429	138.643
5. Bảo lãnh khác		215.705	139.441
6. Các cam kết khác		-	-

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2017



Vũ Quang Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.23	735.973	672.549
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.24	403.922	356.774
I. Thu nhập lãi thuần		332.051	315.775
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		27.868	25.151
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		10.164	9.675
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.25	17.704	15.476
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.26	11.237	8.373
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.27	-	(1)
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.28	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		45.781	21.444
6. Chi phí hoạt động khác		15.576	1.496
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.30	30.205	19.948
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.29	400	600
VIII. Chi phí hoạt động	VI.31	181.547	165.932
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		210.050	194.239
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		52.319	52.906
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		157.731	141.333
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		31.466	28.147
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.32	31.466	28.147
XIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		126.265	113.186

Lập bảng

[Signature]

Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2017



Vũ Quang Lãm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		717.881	646.558
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(403.507)	(348.156)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		17.704	15.476
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		11.237	8.372
05. Thu nhập khác		(15.495)	(1.115)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		30.437	21.003
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(160.515)	(146.606)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(34.010)	(11.078)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		163.732	184.454
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		200.008	(169.374)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	95
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(571.639)	(49.522)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(16.058)	(49.127)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(27.896)	(38.393)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		294.977	(378.744)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		254.431	594.848
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		74.512	(23.919)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		372.067	70.318
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(9.247)	(10.410)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		15.263	60
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		400	600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		6.416	(9.750)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**CHỈ TIÊU****Thuyết
minh****Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017****Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016****LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

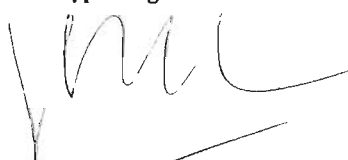
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(123.200)	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(123.200)	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	255.283	60.568
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2.556.990	2.038.770
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	(40)	(2.174)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	2.812.233	2.097.164

VII.33

Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng



Phạm Thị Mùa



Đỗ Thị Loan Anh



Vũ Quang Lãm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 16/06/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Hội đồng quản trị

		Bổ Nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch	08/06/2017	
Ông Trần Quốc Hải	Chủ tịch		07/06/2017
Ông Vũ Quang Lãm	Thành viên	08/06/2017	
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên		
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên		
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên		07/06/2017
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên		
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	08/06/2017	

5. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Lãm	Tổng Giám đốc	12/06/2017	
Bà Trần Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		11/06/2017
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc		
Bà Phạm Thị Cúc	Phó Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc		
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc		
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam****6. Trụ sở chính:**

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

7. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2017: 1.443 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2016: 1.428 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**1. Chuyển đổi tiền tệ**

Nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng tiền tệ khác với Đồng Việt Nam được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2017:

22.431 VND/USD	202,09 VND/JPY
17.432 VND/CAD	17.408 VND/AUD
23.357 VND/EUR	16.428 VND/SGD
26.916 VND/GBP	23.664 VND/CHF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**Kế toán đối với cho vay khách hàng****Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam*

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

6.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2017	31/12/2016
Tiền mặt bằng VND	179.667	158.126
Tiền mặt bằng ngoại tệ	23.562	42.187
Tổng cộng	203.229	200.313

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2017	31/12/2016
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	896.320	473.922
Bằng VND	847.669	424.683
Bằng vàng và ngoại tệ	48.651	49.239
Tổng cộng	896.320	473.922

(1): Khoản dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

30/06/2017 31/12/2016

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

Tiền gửi không kỳ hạn	798.684	1.244.755
Bằng VND	3.340	2.229
Bằng ngoại hối	795.344	1.242.526
Tiền gửi có kỳ hạn	914.000	638.000
Bằng VND	914.000	638.000
Bằng ngoại hối	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Cộng	1.712.684	1.882.755

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tổng cộng	1.712.684	1.882.755
------------------	------------------	------------------

4. Chứng khoán kinh doanh: không phát sinh

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: không phát sinh.

6. Cho vay khách hàng

30/06/2017 31/12/2016

Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.042.208	12.474.899
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	58.641	57.230
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.432	1.513
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2017	31/12/2016
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.232.372	11.782.774
Nợ cần chú ý	524.654	421.067
Nợ dưới tiêu chuẩn	52.054	62.681
Nợ nghi ngờ	48.128	28.315
Nợ có khả năng mất vốn	248.073	238.805
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2017	31/12/2016
Nợ ngắn hạn	9.735.582	9.436.637
Nợ trung hạn	1.444.560	1.361.945
Nợ dài hạn	1.925.139	1.735.060
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2017	31/12/2016
Công ty nhà nước	32.751	32.522
Công ty TNHH	3.137.511	2.906.617
Công ty có vốn CP của NN chiếm trên 50%VĐL hoặc tổng số CP có quyền biểu; hoặc NN nắm giữ quyền chi phối với công ty trong Điều lệ của công ty	35.513	22.011
Công ty cổ phần	876.632	1.008.024
Doanh nghiệp tư nhân	246.811	421.747
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	52.680	56.789
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	48.654	55.079
Hộ kinh doanh, cá nhân	8.478.120	7.873.342
Cho vay khác	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	196.609	157.511
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Đơn vị tính: Triệu đồng

	30/06/2017	31/12/2016
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	948.467	1.054.330
Khai khoáng	21.030	70.402
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.671.099	1.404.045
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	70.724	80.829
Xây dựng	1.053.332	2.312.449
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.059.505	962.325
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	219.040	216.670
Vận tải kho bãi	386.236	347.892
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93.142	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	23.277	28.055
Hoạt động kinh doanh bất động sản	66.032	214.686
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	182.210	78.122
Giáo dục và đào tạo	49.854	74.317
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60.912	200.745
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.541	5.168
Hoạt động dịch vụ khác	5.288.761	4.366.528
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình,	1.909.119	1.117.079
Tổng cộng	13.105.281	12.533.642

6.5 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Năm nay</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	89.506	13.275
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	4.524	18.065
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(16.058)
Số dư cuối kỳ	94.030	15.282
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	81.136	10.701
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	8.370	86.090
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(83.516)
Số dư cuối năm	89.506	13.275
Chi tiết số dư dự phòng	30/06/2017	31/12/2016
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	109.312	102.781
+ <i>Dự phòng chung</i>	94.030	89.506
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	15.282	13.275
Cộng	109.312	102.781

7. Hoạt động mua nợ: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị

Cộng

30/06/2017

1.834.678

1.834.678

31/12/2016

1.986.781

1.986.781

8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (1)

- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (2)

Cộng

Tổng cộng

30/06/2017

669.327

(314.221)

355.106

2.189.784

31/12/2016

689.091

(286.080)

403.011

2.389.792

(1): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(2): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 30/06/2017 là: 314.221.255.207 đồng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tổng cộng

30/06/2017

612.503

125.655

(1.824)

736.334

31/12/2016

612.503

125.655

(1.824)

736.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2017			31/12/2016		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503		612.503	612.503	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655		125.655	125.655	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	71.776	2,48%	71.776	71.776	2,48%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Công ty Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(1.824)		-	(1.824)	
Công ty CP Chứng khoán Saigonbank Berjaya		(1.824)			(1.824)	
Tổng cộng	738.158	736.334		738.158	736.334	

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/06/2017, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2017

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	757.072	69.169	50.489	36.791	11.156	924.677
- Mua trong kỳ	-	39	3.608	739	389	4.775
- Tăng do điều chuyển	-	-	530	-	-	530
- Tăng do điều chỉnh	3.853	479	-	12	35	4.379
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129)	(448)	(148)	(69)	(794)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(530)	-	-	(530)
- Giảm do điều chỉnh	(3.887)	(324)	-	(596)	(84)	(4.891)
Số dư cuối kỳ	757.038	69.234	53.649	36.798	11.427	928.146
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm	190.364	59.962	41.185	22.118	9.196	322.825
- Hao mòn trong kỳ	14.900	1.391	1.327	1.526	348	19.492
- Tăng do điều chuyển	-	-	530	-	-	530
- Tăng do điều chỉnh	7.450	837	313	676	27	9.303
- Thanh lý, nhượng bán	-	(129)	(449)	(148)	(69)	(795)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(530)	-	-	(530)
- Giảm do điều chỉnh	(7.471)	(648)	(313)	(1.260)	(121)	(9.813)
Số dư cuối kỳ	205.243	61.413	42.063	22.912	9.381	341.012
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						

Số dư đầu năm	566.708	9.207	9.304	14.673	1.960	601.852
Số dư cuối kỳ	551.795	7.821	11.586	13.886	2.046	587.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2016.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	721.484	62.999	48.355	36.480	10.076	879.394
- Mua trong năm	48.214	6.687	2.784	438	1.316	59.439
- Tăng do điều chuyển	-	91	1.633	-	-	1.724
- Tăng do điều chỉnh	-	393	-	8	12	413
- Thanh lý, nhượng bán	(35)	(606)	(650)	(34)	(236)	(1.561)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(1.633)	(91)	-	(1.724)
- Giảm do điều chỉnh	(12.591)	(395)	-	(10)	(12)	(13.008)
Số dư cuối năm	757.072	69.169	50.489	36.791	11.156	924.677
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	166.798	57.670	39.303	19.108	8.793	291.672
- Hao mòn trong năm	28.511	2.806	2.532	3.099	639	37.587
- Tăng do điều chuyển	-	91	1.633	-	-	1.724
- Tăng do điều chỉnh	3	21	10	66	9	109
- Thanh lý, nhượng bán	(3)	(606)	(650)	-	(236)	(1.495)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(1.633)	(91)	-	(1.724)
- Giảm do điều chỉnh	(4.945)	(20)	(10)	(64)	(9)	(5.048)
Số dư cuối năm	190.364	59.962	41.185	22.118	9.196	322.825
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	554.686	5.329	9.052	17.372	1.283	587.722
Số dư cuối năm	566.708	9.207	9.304	14.673	1.960	601.852

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay

Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý

	30/06/2017	31/12/2016
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	110.580	107.415
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 6 tháng đầu năm 2017:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	382.618	46.807	429.425
- Mua trong năm	4.472	-	4.472
Số dư cuối kỳ	387.090	46.807	433.897
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.158	44.752	72.910
- Hao mòn trong năm	1.223	316	1.539
Số dư cuối kỳ	29.381	45.068	74.449
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	354.460	2.055	356.515
Số dư cuối kỳ	357.709	1.739	359.448

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2016.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	367.236	44.914	412.150
- Mua trong năm	2.859	1.893	4.752
- Tăng do điều chỉnh	12.591	-	12.591
- Thanh lý, nhượng bán	(68)	-	(68)
Số dư cuối năm	382.618	46.807	429.425
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.820	42.359	52.179
- Hao mòn trong năm	13.883	2.393	16.276
- Tăng do điều chỉnh	4.455	-	4.455
Số dư cuối năm	28.158	44.752	72.910
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	357.416	2.555	359.971
Số dư cuối năm	354.460	2.055	356.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	30/06/2017	31/12/2016
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.121	33.066
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư Không phát sinh

14. Tài sản có khác

	30/06/2017	31/12/2016
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	143.846	132.328
2. Mua sắm tài sản cố định	54.208	54.232
3. Các khoản phải thu	37.332	34.927
4. Tài sản có khác	147.360	163.093
Cộng	382.746	384.580
14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2017	31/12/2016
Trong đó:		
- Những công trình lớn	143.846	132.328
<i>Xây dựng chi nhánh Phú Mỹ Hưng</i>	<i>31.817</i>	<i>31.548</i>
<i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>524</i>
<i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đắklak</i>	<i>26.092</i>	<i>17.233</i>
<i>Xây dựng chi nhánh Quảng Ninh</i>	<i>-</i>	<i>94</i>
<i>Xây dựng chi nhánh Hải Phòng</i>	<i>67.149</i>	<i>65.746</i>
<i>Khác</i>	<i>18.788</i>	<i>17.183</i>
Cộng	143.846	132.328
14.2 Mua sắm tài sản cố định	30/06/2017	31/12/2016
Trong đó:		
<i>Ba căn nhà Mỹ Phước 3</i>	<i>3.370</i>	<i>3.370</i>
<i>Nhà 40 Nguyễn Thái Bình Quận 1</i>	<i>19.339</i>	<i>19.339</i>
<i>Đất Xây Dựng Phòng Giao Dịch Quận 2</i>	<i>24.751</i>	<i>24.751</i>
<i>Khác</i>	<i>6.748</i>	<i>6.772</i>
Cộng	54.208	54.232
14.3 Các khoản phải thu	30/06/2017	31/12/2016
- Các khoản phải thu nội bộ	25.347	23.080
<i>Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản thiếu chờ xử lý (*)</i>	<i>18.139</i>	<i>18.139</i>
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	<i>4.411</i>	<i>2.835</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>2.796</i>	<i>2.106</i>
- Các khoản phải thu bên ngoài	11.985	11.847
<i>Khoản khác chờ Nhà nước thanh toán (**)</i>	<i>4.664</i>	<i>4.664</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>7.321</i>	<i>7.183</i>
Cộng	37.332	34.927

(*): Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/6/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/6/2015. Hiện nay, ngân hàng đang chuyển hồ sơ sang Cơ quan có thẩm quyền xử lý.

(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:

Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất	67.592
Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất	62.928
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán	4.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

14.4 Tài sản có khác	30/06/2017	31/12/2016
- Chi phí chờ phân bổ	8.537	5.749
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	137.864	156.405
+ Bất động sản	137.864	156.405
- Tài sản khác	959	939
Cộng	147.360	163.093

15. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2017	31/12/2016
16.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	3.736	6.926
- Bằng VND	3.718	6.865
- Bằng vàng và ngoại tệ	18	61
b. Tiền gửi có kỳ hạn	1.316.913	1.021.314
- Bằng VND	801.000	2.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	515.913	1.019.314
Cộng	1.320.649	1.028.240

16.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	5.834	3.294
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (1) -CN SGD 3	5.834	3.294
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.285	2.257
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (2) -CN SGD 3	2.285	2.257
Cộng	8.119	5.551

Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	1.328.768	1.033.791
--	------------------	------------------

(1): Hợp đồng vay số 1305TH/ RDFII/CN SGD III-HĐ ngày 17/04/2017 với Sở giao dịch III, BIDV mục đích vay cho vay lại tới các dự án và đối tượng vay hợp lệ theo quy định của Sổ tay Chính sách Quỹ RDFII. Thời hạn vay từ ngày 12/04/2017 đến ngày 20/04/2022. Lãi xuất biến động, lãi suất của lần nhận nợ đầu tiên là 0.49%/ tháng.

(2): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2017	31/12/2016
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.229.687	2.346.210
- Bằng VND	2.047.907	2.202.434
- Bằng vàng và ngoại tệ	181.780	143.776
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.743.577	12.379.113
- Bằng VND	12.345.279	11.971.747
- Bằng vàng và ngoại tệ	398.298	407.366
Tiền gửi vốn chuyên dùng	270	275
Tiền gửi ký quỹ	61.443	54.948
Tổng cộng	15.034.977	14.780.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2017	31/12/2016
Tiền gửi của TCKT	4.187.322	3.843.570
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	1.732.130	1.379.814
<i>Công ty TNHH</i>	1.817.421	1.756.266
<i>Công ty Cổ phần</i>	288.671	337.276
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	26.112	27.022
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	322.988	343.192
Tiền gửi của cá nhân	10.719.491	10.803.648
Tiền gửi của các đối tượng khác	128.164	133.328
Tổng cộng	15.034.977	14.780.546

18. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

19. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

20. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	30/06/2017	31/12/2016
Các khoản phải trả nội bộ	172.536	61.315
<i>- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV</i>	9.371	32.523
<i>- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả</i>	31.159	19.993
<i>- Các khoản phải trả nội bộ khác</i>	132.006	8.799
+ Lãi cổ đông phải trả	124.291	1.091
+ Khoản phải trả nội bộ khác	7.715	7.708
Các khoản phải trả bên ngoài	55.730	65.983
<i>- Phải trả về mua sắm TSCĐ</i>	870	870
<i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	31.270	33.814
<i>- Phải trả tiền nhận ký quỹ, đặt cọc</i>	5.878	950
<i>- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước</i>	539	2
<i>- Phải trả khác cho Nhà Nước</i>	2.539	2.539
<i>- Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	14.634	27.808
Cộng	228.266	127.298

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Chưa phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.080.000	716	-	39.062	8.784	197.803	64.252	3.390.617
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	-	-	-	139.400	139.400
Chi cô tức từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	2.157	-	4.311	(6.468)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	-	-	(15.499)	(15.499)
Số dư tại ngày 31/12/2016	3.080.000	716	-	41.219	8.784	202.114	181.685	3.514.518
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.080.000	716	-	41.219	8.784	202.114	181.685	3.514.518
Lãi ròng trong kỳ từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	-	-	-	-	-	-	126.265	126.265
Chi cô tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	(123.200)	(123.200)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	6.970	-	13.940	(20.910)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	(27.000)	(27.000)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.000)	(2.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(40)	-	-	-	-	(40)
Số dư tại ngày 30/06/2017	3.080.000	716	(40)	48.189	8.784	216.054	134.840	3.488.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CPNĐ-CP ngày 20 tháng 07 năm 2012 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XD CB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

22.2 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

22.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2017		31/12/2016	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

22.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

Năm 2016

Chưa công bố	4%
-	-
-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

22.6. Cổ phiếu

	30/06/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu nhập lãi tiền gửi	15.273	6.377
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	663.130	601.933
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	54.490	61.163
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.077	2.979
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3	97
Tổng cộng	735.973	672.549

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Trả lãi tiền gửi	371.494	336.244
Trả lãi tiền vay	333	586
Chi phí hoạt động tín dụng khác	32.095	19.944
Tổng cộng	403.922	356.774

25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu phí dịch vụ	27.868	25.151
Thu dịch vụ thanh toán	13.764	13.814
Thu dịch vụ ngân quỹ	333	256
Thu khác về dịch vụ	13.771	11.081
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	10.164	9.675
Chi dịch vụ thanh toán	3.414	3.231
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	5.571	5.178
Chi về dịch vụ ngân quỹ	959	1.074
Chi khác về dịch vụ	220	192
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	17.704	15.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.237	8.515
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	11.184	6.003
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	53	2.512
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	142
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	-	8
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	134
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	11.237	8.373

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(1)

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư**29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	400	600
Thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về	-	-
Thu từ góp vốn, đầu tư dài hạn	400	600
Tổng cộng	400	600

30. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Thu nhập từ hoạt động khác	45.781	21.444
Chi phí từ hoạt động khác	15.576	1.496
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	30.205	19.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

31. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	959	870
2. Chi phí cho nhân viên	98.275	101.872
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	69.802	74.929
Các khoản chi đóng góp theo lương	16.803	15.546
Đồng phục và các chi phí liên quan	5.905	6.276
Chi trợ cấp	5.765	5.121
3. Chi về tài sản	44.874	32.403
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	21.032	19.326
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	29.634	23.959
Trong đó:		
Công tác phí	2.597	1.989
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	76	65
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	7.805	6.827
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giám giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác		
Tổng cộng	181.547	165.932

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
32.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	157.731	141.333
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	(400)	(600)
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	(400)	(600)
Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
3. Thu nhập chịu thuế	157.331	140.733
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	31.466	28.147
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.466	28.147
32.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: không phát sinh		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

33. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	30/06/2016
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	203.229	227.119
Tiền gửi tại NHNN	896.320	466.842
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	1.712.684	1.403.203
Tổng cộng	2.812.233	2.097.164

34. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.443	1.436
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	69.802	74.929
2. Tổng thu nhập	69.802	74.929
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	8	9
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	8	9

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	697	3.182	3.486	393
2. Thuế TNDN	33.814	31.964	34.508	31.270
a. Thuế TNDN	33.814	31.466	34.010	31.270
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	498	498	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	299	4.836	4.638	497
Tổng cộng	34.810	39.982	42.632	32.160

37. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/06/2017	Giá trị đến 31/12/2016
Bất động sản	21.382.165	20.535.299
Phương tiện vận tải	732.807	710.606
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	499.082	605.270
Vật tư, hàng hóa	480.337	540.046
Tài sản thế chấp khác	1.037.948	832.468
Tổng	24.132.339	23.223.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2017	31/12/2016
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	-
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	-	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	127.429	138.643
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	127.429	138.643
Các cam kết khác	215.705	139.441
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	127.487	52.307
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	31.536	33.346
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	9.393	6.102
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	47.289	47.686
Tổng	343.134	278.084

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

39. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: không có.
40. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: không có.
41. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 30/06/2017
		Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	584.735
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Ký quỹ tại ngân hàng	-	27.762
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	2.158	27.762
		Tiền thuê nhà	1.581	-
		Góp vốn	-	612.503
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	5.293	-

42. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc cho thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***43. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	13.105.281	15.034.977	343.134	-	2.504.005
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

44.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

44.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng**(a) Cho vay và bảo lãnh**

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam***44.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

44.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	203.229		-	-	-	-	-	203.229
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	896.320	-	-	-	-	-	896.320
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.212.684	200.000	300.000	-	-	-	1.712.684
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		524.631	95.013	169.711	5.519.898	4.506.379	2.289.649	13.105.281
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-	2.504.005	-	2.504.005
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	946.582	946.582
Tài sản Có khác (*)	602.029	-	-	-	-	-	-	602.029
Tổng Tài sản	805.258	2.633.635	295.013	469.711	5.519.898	7.010.384	3.974.389	20.708.288
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		737.165	591.603	-	-	-	-	1.328.768
Tiền gửi của khách hàng		5.435.597	2.545.145	2.138.450	25.325	4.890.460	-	15.034.977
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		430.643	-	-	-	-	-	430.643
Tổng Nợ phải trả	-	6.603.405	3.136.748	2.138.450	25.325	4.890.460	-	16.794.388
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	805.258	(3.969.770)	(2.841.735)	(1.668.739)	5.494.573	2.119.924	3.974.389	3.913.900
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(343.134)	-	-	-	-	-	-	(343.134)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	462.124	(3.969.770)	(2.841.735)	(1.668.739)	5.494.573	2.119.924	3.974.389	3.570.766

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Chỉ tiêu	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	200.313		-	-	-	-	-	200.313
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	473.922	-	-	-	-	-	473.922
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.882.755						1.882.755
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		484.199	132.328	257.179	5.320.114	4.240.280	2.099.542	12.533.642
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-	2.675.872	-	2.675.872
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	958.367	958.367
Tài sản Có khác (*)	585.771	-	-	-	-	-	-	585.771
Tổng Tài sản	786.084	2.840.876	132.328	257.179	5.320.114	6.916.152	3.796.067	20.048.800
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		810.201	223.590	-	-	-	-	1.033.791
Tiền gửi của khách hàng		5.373.131	2.814.287	1.599.703	21.439	4.971.986		14.780.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá								
Các khoản nợ khác		329.260	-	-	-	-	-	329.260
Tổng Nợ phải trả	-	6.512.592	3.037.877	1.599.703	21.439	4.971.986	-	16.143.597
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	786.084	(3.671.716)	(2.905.549)	(1.342.524)	5.298.675	1.944.166	3.796.067	3.905.203
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	(278.084)	-	-	-	-	-	-	(278.084)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	508.000	(3.671.716)	(2.905.549)	(1.342.524)	5.298.675	1.944.166	3.796.067	3.627.119

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước của khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chi tiêu		EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		2.579	20.318	-	665	23.562
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		-	48.651	-	-	48.651
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		60.328	730.607	-	4.409	795.344
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		-	613.149	-	-	613.149
Chứng khoán đầu tư (*)		-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)		-	2.086	-	-	2.086
Tổng Tài sản		62.907	1.414.811	-	5.074	1.482.792
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		-	518.216	-	-	518.216
Tiền gửi của khách hàng		20.405	571.027	-	203	591.635
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		42.502	325.568	-	4.871	372.941
Vốn và các quỹ		-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		62.907	1.414.811	-	5.074	1.482.792
Trạng thái tiền tệ nội bảng		-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		-	-	-	-	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số: B05/TC.TD

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Chi tiêu		EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản						
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		4.376	36.674	-	1.137	42.187
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước		-	49.239	-	-	49.239
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)		78.110	1.160.214	-	4.202	1.242.526
Chứng khoán kinh doanh (*)		-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)		-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)		-	566.662	-	-	566.662
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)		-	-	-	-	-
Tổng Tài sản		-	2.299	-	-	2.299
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		82.486	1.815.088	-	5.339	1.902.913
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		-	1.021.632	-	-	1.021.632
Tiền gửi của khách hàng		18.346	534.876	-	163	553.385
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác		64.140	258.580	-	5.176	327.896
Vốn và các quỹ		-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu		82.486	1.815.088	-	5.339	1.902.913
Trạng thái tiền tệ nội bảng		-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		-	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

44.2 Rủi ro thị trường

44.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc thời kỳ kế toán 30/06/2017 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn				Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	203.229	-	-	-	-	203.229
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	896.320	-	-	-	896.320
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.212.684	500.000	-	-	1.712.684
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.161.161	1.947.646	6.655.377	1.966.473	13.105.281
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	100.064	501.813	1.902.128	2.504.005
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	738.158
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	946.582
Tài sản Có khác (*)	602.029	-	-	-	-	602.029
Tổng Tài sản	805.258	3.270.165	2.547.710	7.157.190	3.868.601	20.708.288
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	916.613	412.155	-	-	1.328.768
Tiền gửi của khách hàng	-	6.719.546	3.456.305	4.489.523	369.603	15.034.977
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	430.643	-	-	-	430.643
Tổng Nợ phải trả	-	8.066.802	3.868.460	4.489.523	369.603	16.794.388
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	805.258	(4.796.637)	(1.320.750)	2.667.667	3.059.364	3.913.900

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/12/2016 đến ngày đáo hạn:

Chi tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	200.313	-	-	-	-	-	200.313
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	473.922	-	-	-	-	473.922
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.882.755	-	-	-	-	1.882.755
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.105.275	1.669.831	6.728.044	1.887.799	1.142.693	12.533.642
Chứng khoán đầu tư (*)	-	50.000	50.140	550.070	2.025.662	-	2.675.872
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	738.158	738.158
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	958.367	958.367
Tổng Tài sản	585.771	-	-	-	-	-	585.771
Nợ phải trả	786.084	3.511.952	1.719.971	7.278.114	3.913.461	2.839.218	20.048.800
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	922.996	110.795	-	-	-	1.033.791
Tiền gửi của khách hàng	-	6.668.417	3.642.483	4.009.057	460.589	-	14.780.546
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	-	329.260	-	-	-	-	329.260
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	7.920.673	3.753.278	4.009.057	460.589	-	16.143.597
	786.084	(4.408.721)	(2.033.307)	3.269.057	3.452.872	2.839.218	3.905.203

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

44. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

44.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

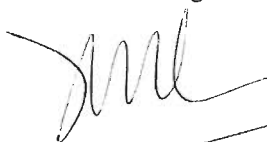
Tp. HCM, ngày 10 tháng 08 năm 2017

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh



Tổng Giám đốc

Vu Quang Lãm